
Bài 5.
KHÁI QUÁT CHUNG
VỀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT



5.1. Khái niệm hệ thống pháp luật

Là cấu trúc bên trong của biểu hiện ở sự liên kết & thống nhất nội tại của các quy định pháp luật, được phân định thành những bộ phận nhỏ hơn, phù hợp với các đặc điểm & tính chất của các QHXXH mà chúng điều chỉnh.

- Thuật ngữ HTPL còn được hiểu ở nhiều cấp độ khác nhau: Hệ thống văn bản QPPL; hệ thống pháp luật chính (gồm HTPL của một nhóm quốc gia có đặc thù giống nhau); hệ thống pháp luật quốc tế...



5.2. Cấu trúc hệ thống pháp luật

- *Quy phạm pháp luật:*

Là thành tố nhỏ nhất trong cấu trúc của HTPL.

Là quy tắc xử sự để điều chỉnh QHXXH chung có tính chất phổ biến.

Là biểu hiện đầy đủ chính xác & cụ thể nhất của PL trong phạm vi hẹp nhất.

Được cấu tạo từ các bộ phận như giả định, quy định, chế tài.

- Chế định pháp luật

Bao gồm một nhóm QPPL điều chỉnh một nhóm QHXXH có liên quan mật thiết với nhau.

Xác định đúng tính chất nhóm của QHXXH là quan trọng trong việc hình thành chế định PL.

Không thể xây dựng một văn bản PL tốt nếu không xác định rõ giới hạn & nội dung của các chế định PL.

- Ngành luật

Là thành tố lớn hơn chế định PL trong hệ thống PL bao gồm các QPPL điều chỉnh một loại QHXXH (có tính chung nhất, thuộc một lĩnh vực chung nhất của đời sống) bằng những phương pháp nhất định.

Để phân định ngành luật, thường dựa vào căn cứ đối tượng điều chỉnh & phương pháp điều chỉnh.

5.3. Các yếu tố phân chia ngành luật

- *Đối tượng điều chỉnh PL:*

Là những QHXXH được PL điều chỉnh có chung tính chất, phát sinh trong một lĩnh vực nhất định của đời sống.

Số lượng các QHXXH trong đối tượng điều chỉnh thay đổi theo từng g/đ lịch sử, phụ thuộc vào ý chí NN và điều kiện chính trị, KT, XH.

- *Phương pháp điều chỉnh PL:*

Là những cách thức tác động PL lên các QHXX, phụ thuộc vào nội dung, tính chất của các QHXX (đối tượng điều chỉnh) và ý chí chủ quan của những người ban hành PL.

Lưu ý: việc phân chia ngành luật chỉ mang tính tương đối. Phổ biến là phân biệt dựa trên tính chất của lĩnh vực quan hệ xã hội (quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân): ngành luật công và ngành luật tư.

5.4. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

- Luật nhà nước (Luật Hiến pháp)
 - Luật hành chính
 - Luật tài chính
 - Luật đất đai
 - Luật dân sự
 - Luật tố tụng dân sự
 - Luật lao động
 - Luật hôn nhân & gia đình
 - Luật hình sự
 - Luật tố tụng hình sự
 - Luật kinh tế
 - Luật quốc tế
-

Bài 6.

**MỘT SỐ NGÀNH LUẬT CƠ BẢN
TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT**

I. NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP

Lịch sử lập Hiến Việt Nam

- Hiến pháp 1946
 - Hiến pháp 1959
 - Hiến pháp 1980
 - Hiến pháp 1992 (được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2001)
-

Một số nội dung cơ bản

1. Chế độ chính trị (Điều 1 - Điều 13)
 2. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân
 3. Các cơ quan trong bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam
 - Quốc hội
 - Chính phủ
 - Chủ tịch nước
 - Tòa án Nhân dân và Viện kiểm sát Nhân dân
 - Hội đồng bầu cử quốc gia và cơ quan kiểm toán Nhà nước
 - Chính quyền địa phương: Hội đồng ND và Ủy ban
-

II. Ngành luật Dân sự

- Gồm những quy phạm pháp luật dân sự điều chỉnh các quan hệ tài sản và các QH nhân thân
 - Trên cơ sở bình đẳng, quyền tự định đoạt, quyền khởi kiện dân sự và trách nhiệm tài sản của các chủ thể tham gia
-

1. Đối tượng điều chỉnh

- Nhóm quan hệ về tài sản
- Nhóm quan hệ nhân thân (gắn với tài sản hoặc không gắn với tài sản)

2. Phương pháp điều chỉnh

- Các chủ thể bình đẳng về địa vị pháp lý, độc lập về tổ chức và tài sản
 - Quyền tự định đoạt
 - Giải quyết tranh chấp dân sự là tự thỏa thuận và hòa giải
-

3. Các nguyên tắc cơ bản của ngành Luật Dân sự

- Nguyên tắc bình đẳng
 - Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận
 - Nguyên tắc thiện chí, trung thực
 - Nguyên tắc tôn trọng lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích của người khác
 - Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự
-

4. Chủ thể quan hệ pháp luật Dân sự:

Gồm Cá nhân và Pháp nhân Có năng lực PL dân sự và năng lực hành vi dân sự

4.1 Cá nhân:

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

- Là khả năng chủ thể có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự, do NN ghi nhận trong các văn bản QPPL
 - Mọi cá nhân đều có NLPL như nhau
 - NLPL dân sự có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết. Ngoại lệ, trường hợp người được sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. (Thai nhi được bảo lưu quyền thừa kế nếu còn sống sau khi sinh ra)
-

-
- Năng lực hành vi DS của cá nhân: xuất hiện sau NLPL Dân sự cá nhân
 - Là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.
 - Phụ thuộc vào Độ tuổi, khả năng nhận thức, làm chủ hành vi:
 - **Độ tuổi**:
 - + Từ đủ 18 trở lên:
 - + Từ đủ 15 đến chưa đủ 18
 - + Đủ 6 đến chưa đủ 15
 - + Chưa đủ 6 tuổi
 - **Khả năng nhận thức, làm chủ hành vi**:
 - + Mất NLHV dân sự
 - + Khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi
 - + Hạn chế NLHV Dân sự
-

4.2. Pháp nhân:

Điều kiện để một tổ chức trở thành pháp nhân:

- Được thành lập hợp pháp
 - Có cơ cấu tổ chức: cha85t chế
 - Có tài sản độc lập với cá nhân/pháp nhân khác; tự chịu trách nhiệm bằng TS của mình
 - Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.
-

Phân loại:

- Pháp nhân thương mại
- Pháp nhân phi thương mại



Năng lực PL của pháp nhân:

- Là khả năng Pháp nhân có quyền, nghĩa vụ dân sự
- NLPL Dân sự của PN phát sinh từ thời điểm được CQNN có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập. Nếu PN phải đăng ký hoạt động thì NLPL DS của PN phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký.
- NLPL Dân sự của PN chấm dứt kể từ thời điểm chấm dứt pháp nhân

Năng lực hành vi của pháp nhân:

- Xuất hiện đồng thời với NLPL Dân sự của Pháp nhân
 - Năng lực hành vi dân sự của pháp nhân được thể hiện thông qua hành vi của người đại diện.
 - Gồm: người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền
-

5. Một số Nội dung cơ bản ngành Luật Dân sự

- Tài sản
 - Quyền sở hữu
 - Thừa kế
 - Hợp đồng
-

5.1 Tài sản

Khái niệm:

Điều 105. Tài sản

- 1. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản.*
 - 2. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.*
-

5.1.1. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản.

- **Vật:** Là bộ phận của thế giới vật chất, con người chiếm hữu được, mang lại lợi ích cho chủ thể, có thể đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai.
 - **Tiền:** Đang có giá trị lưu hành thực tế, được PL thừa nhận
 - **Giấy tờ có giá:** Có trị giá được bằng tiền và chuyển giao được trong giao lưu dân sự như Séc, cổ phiếu, trái phiếu
 - **Quyền tài sản:** là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác.
-

5.1.2. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản

Điều 107. Bất động sản và động sản

1. Bất động sản bao gồm:

- a) Đất đai;*
- b) Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai;*
- c) Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng;*
- d) Tài sản khác theo quy định của pháp luật.*

2. Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.

Căn cứ vào thời điểm hình TS và thời điểm hình thành quyền sở hữu, BĐS và DS gồm:

- Tài sản hiện có
 - Tài sản hình thành trong tương lai
-

5.2. Quyền sở hữu

Quyền sở hữu bao gồm 3 loại quyền năng cơ bản:

- Quyền chiếm hữu
 - Quyền sử dụng
 - Quyền định đoạt
-

5.2.1. Quyền chiếm hữu

- Là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp (K1 Đ 179 BLDS 2015)
 - Chủ thể được thực hiện mọi hành vi theo ý chí để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, trái đạo đức xã hội
 - Phân loại:
 - + Chiếm hữu ngay tình, chiếm hữu không ngay tình
 - + Chiếm hữu liên tục, chiếm hữu không liên tục
 - + Chiếm hữu công khai, chiếm hữu không công khai
-

Chiếm hữu ngay tình, chiếm hữu không ngay tình:

- **Chiếm hữu ngay tình:** Người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu (Đ 180)
 - + Chủ thể chiếm hữu đồng thời là chủ sở hữu
 - + Được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản (Đ 187)
 - + Được CSH chuyển giao tài sản thông qua giao dịch dân sự (Đ 188)
 - + Một số trường hợp khác: tài sản bị người khác bỏ quên, đánh rơi.....
 - **Chiếm hữu không ngay tình:** Người chiếm hữu biết hoặc phải biết rằng mình không có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.
Vd: Một người biết được tài sản có được do trộm cắp nhưng vẫn muốn mua do giá rẻ.
-

Chiếm hữu liên tục, chiếm hữu không liên tục:

- **Chiếm hữu liên tục:**
 - + Việc chiếm hữu diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định
 - + Không có tranh chấp về quyền tài sản
 - + Hoặc có nhưng chưa được giải quyết bằng bản án, quyết định có hiệu lực PL của TA hoặc CQNN có thẩm quyền.
 - **Chiếm hữu không liên tục:** Là việc chủ thể chiếm hữu tài sản không đáp ứng các điều kiện trên
-

Chiếm hữu công khai, chiếm hữu không công khai

- **Chiếm hữu công khai:** Việc thực hiện chiếm hữu một cách minh bạch, không giấu giếm; tài sản đang chiếm hữu được sử dụng theo tính năng, công dụng và được người chiếm hữu bảo quản, sử dụng như chính tài sản của mình.
 - **Chiếm hữu không công khai:** Việc thực hiện chiếm hữu không minh bạch, giấu giếm.
-

5.2.2. Quyền sử dụng

- Là việc khai thác, sử dụng lợi ích từ khối tài sản khai thác được
 - Phân loại:
 - + **Quyền sử dụng của chủ sở hữu:** Chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.
 - + **Quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu:** Người không phải là chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo thỏa thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.
-

5.2.3. Quyền định đoạt

- Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản.
 - Định đoạt về số phận thực tế: tiêu dùng hết, hủy bỏ, từ bỏ quyền sở hữu
 - Định đoạt về mặt pháp lí: chuyển giao quyền SH thông qua các giao dịch DS (bán, trao đổi, tặng cho, thừa kế...)
 - Kết quả: Việc một người thực hiện quyền định đoạt đối với vật sẽ làm chấm dứt hoặc thay đổi các quan hệ pháp luật liên quan.
-

- Điều kiện thực hiện quyền định đoạt (về mặt pháp lí):

- + Người có năng lực hành vi dân sự thực hiện không trái quy định PL
- + Trường hợp PL có quy định về trình tự, thủ tục định đoạt (vd thủ tục để sang tên, mua bán nhà...)

- Phân loại:

- + Quyền định đoạt của chủ sở hữu: bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu hủy, hình thức khác.
 - + Quyền định đoạt của người không phải là chủ sở hữu: theo ủy quyền hoặc theo quy định của PL.
-

5.3 Thừa kế

- Là việc chuyển dịch TS của người chết cho người khác theo di chúc hoặc theo trình tự luật định
 - Có 2 loại:
 - + Thừa kế theo di chúc
 - + Thừa kế theo pháp luật
-

5.3.1. Thừa kế theo di chúc

- **Khái niệm:** Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển TS của mình cho người khác sau khi chết.
 - **Điều kiện của người lập di chúc:**
 - + Người thành niên: minh mẫn, sáng suốt, không bị đe dọa, cưỡng ép. Nội dung DC không trái PL, đạo đức XH. Hình thức không trái PL
 - + Người đủ 15 - dưới 18: DC phải lập thành văn bản, phải được cha mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.
 - + Người bị hạn chế về thể chất hoặc không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản, có công chứng hoặc chứng thực.
 - **Hình thức Di chúc**: di chúc bằng văn bản, di chúc miệng
-

- **Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc (Đ 644)**

Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:

- a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
 - b) Con thành niên mà không có khả năng lao động.
-

5.3.2. Thừa kế theo pháp luật

- **Khái niệm:** Thừa kế theo PL là thừa kế theo hàng thừa kế. Điều kiện và trình tự do PL quy định.
 - **Những trường hợp áp dụng: (K1 - Đ 650)**
 - a. Không có di chúc;*
 - b. Di chúc không hợp pháp;*
 - c. Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;*
 - d. Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.*
-

- **Những trường hợp áp dụng đối với các phần Di sản sau: (K2 - Đ 650)**

- a. Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;*

- b. Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;*

- c. Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.*

- **Phân chia di sản theo pháp luật (Đ 660)**

1. Khi phân chia di sản, nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra được hưởng; nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng.

2. Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được thì hiện vật được bán để chia.

- **Người thừa kế theo pháp luật (Đ 651)**

- *Hàng TK 1: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.*
 - *Hàng TK 2: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại.*
 - *Hàng TK 3: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.*
-

- **Người thừa kế theo pháp luật (tt)**

- Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.
 - Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.
-

5.4 Hợp đồng

5.4.1. Khái niệm

“Là sự thoả thuận của các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự”

5.4.2. Nội dung của Hợp đồng

- Đối tượng của hợp đồng;
 - Số lượng, chất lượng;
 - Giá, phương thức thanh toán;
 - Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;
 - Quyền, nghĩa vụ của các bên;
 - Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;
 - Phương thức giải quyết tranh chấp
-

5.4.3. Điều kiện có hiệu lực của Hợp đồng (Điều 117)

- Chủ thể ký HĐ phải hợp pháp (Đầy đủ năng lực hành vi dân sự)
 - Chủ thể ký HĐ phải tự nguyện
 - Nội dung HĐ không trái đạo đức, không vi phạm điều cấm của PL
 - Thủ tục, hình thức HĐ phải tuân theo những quy định của PL đối với từng loại HĐ cụ thể
-

5.4.4. Hợp đồng vô hiệu

- Không có 1 trong những điều kiện tại điều 117 – BLDS 2015
 - Các trường hợp vô hiệu của hợp đồng:
 - Vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội
 - Vô hiệu do giả tạo
 - Vô hiệu do bị nhầm lẫn
 - Vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép
 - Vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ hành vi
 - Vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức
 - Vô hiệu do người chưa thành niên, mất NLHVDS, người khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế NLHVDS
-

5.4.5. Hậu quả của Hợp đồng vô hiệu (Điều 131)

- HĐ có thể vô hiệu một phần hoặc toàn phần
 - GDDS vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.
 - Khi GDDS giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả.
 - Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường.
-

III. NGÀNH LUẬT HÌNH SỰ

1. Khái niệm

- Là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật VN
- Gồm hệ thống các QPPL xác định những hành vi nguy hiểm được coi là tội phạm và quy định hình phạt áp dụng đối với tội phạm ấy.

2. Đối tượng điều chỉnh

- Là các QHXXH phát sinh giữa Nhà nước và người phạm tội khi người này thực hiện tội phạm. → QHPL Hình sự

3. Phương pháp điều chỉnh

- Phương pháp quyền uy - phục tùng
-
-

4. Một số nguyên tắc cơ bản của Luật Hình sự

4.1 Nguyên tắc pháp chế XHCN

- Nói đến pháp chế tức là nói đến sự triệt để tuân thủ pháp luật từ phía cơ quan Nhà nước, các tổ chức, công dân. Nguyên tắc pháp chế có nguồn gốc từ nguyên lý không có tội nếu không có luật.
- Cơ sở của trách nhiệm hình sự của việc a/d hình phạt/ miễn trách nhiệm HS / miễn hình phạt với tính cách là hậu quả pháp lý của hành vi phạm tội đều phải do pháp luật hình sự quy định.

4.2 Nguyên tắc dân chủ

- Luật HS bảo vệ và tôn trọng các quyền dân chủ của công dân, xử lý những hành vi xâm phạm đến quyền dân chủ;
-

4.3 Nguyên tắc Nhân đạo

- Luật hình sự khoan hồng với những người tự thú, thật thà khai báo, tố giác đồng bọn, lập công chuộc tội, ăn năn, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại.
 - Luật hình sự không có mục đích trả thù, hạ thấp nhân phẩm người phạm tội mà nhằm tạo điều kiện để họ được cải tạo trở thành người có ích cho xã hội, sống lương thiện.
 - Luật hình sự có nhiều quy định nhằm tạo điều kiện cho người phạm tội tự cải tạo như quy định về miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, quy định về miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện (án treo)...v.v... Trong hệ thống hình phạt của Luật hình sự Việt Nam có nhiều loại hình phạt không tước tự do như cảnh cáo, cải tạo không giam giữ...
-

4.4 Nguyên tắc hành vi và nguyên tắc có lỗi

- PLHS chỉ quy định trách nhiệm HS đối với hành vi phạm tội cụ thể, những suy nghĩ, tư tưởng, ý muốn không phải là tội phạm
- Trong PLHS chỉ người nào có lỗi trong việc thực hiện hành vi tội phạm thì mới là tội phạm

4.5 Nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự

- Phân loại tội phạm thành từng loại tội khác nhau để có chính sách xử lý khác nhau về TNHS
 - Phân hóa TNHS theo độ tuổi của người phạm tội
 - Phân hóa TNHS theo các giai đoạn thực hiện tội phạm với phạm vi và mức độ TNHS khác nhau ở mỗi giai đoạn.
-

5. Tội phạm (Điều 8 – Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi 2017)

5.1 Khái niệm

- 1. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự.*
 - 2. Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác.*
-

→ **Dấu hiệu của tội phạm:**

- Tính nguy hiểm cho xã hội:
- Tính có lỗi:
- Tính trái PL Hình sự:
- Tính phải chịu hình phạt:

Tính nguy hiểm cho xã hội

- Tội phạm phải là hành vi (hành động hoặc không hành động)
 - Hành vi đó phải nguy hiểm cho XH: tức là gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho những QHXX được Luật HS bảo vệ
 - Hành vi nguy hiểm phải ở mức độ đáng kể
 - Đây là dấu hiệu cơ bản, quan trọng nhất quyết định các dấu hiệu khác của tội phạm, là tiêu chí để phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác.
-

Tính có lỗi

- Chỉ được xem là tội phạm khi chủ thể thực hiện hành vi có lỗi
- Lỗi là trạng thái tâm lý của người phạm tội đối với hành vi của mình và hậu quả mà hành vi đó gây ra, biểu hiện dưới hình thức cố ý và vô ý.

Tính trái pháp luật Hình sự

- Hành vi nguy hiểm cho XH phải được quy định trong Bộ luật Hình sự thì hành vi đó mới được xem là tội phạm

Tính phải chịu hình phạt

- Chỉ những hành vi nguy hiểm cho XH được xem là tội phạm mới phải chịu hình phạt
 - Việc áp dụng hình phạt không phải là bắt buộc. Có những trường hợp có tội nhưng được miễn TNHS, miễn hình phạt, miễn chấp hành hình phạt
-

5.2 Phân loại tội phạm (Điều 9)

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội:

Loại tội phạm	Hình phạt
Ít nghiêm trọng	phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm
Nghiêm trọng	từ 03 năm tù đến 07 năm tù
Rất nghiêm trọng	trên 07 năm tù đến 15 năm tù
Đặc biệt nghiêm trọng	trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

6. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự (Điều 12; K3 Đ14 - BLHS)

- Người từ đủ 16t trở lên phải chịu TNHS về **mọi loại tội phạm**, trừ những tội phạm mà BLHS quy định chủ thể phải từ 18 tuổi trở lên
 - Người từ đủ 14t đến dưới 16t phải chịu TNHS về tội phạm **rất NT, đặc biệt NT** quy định tại các điều luật đã được giới hạn tại khoản 2- Đ12. Nếu chủ thể này chuẩn bị phạm tội: Giết người (123), Cướp tài sản (168) thì phải chịu TNHS.
-

6.1. Căn cứ xác định độ tuổi

- Căn cứ theo giấy tờ có giá trị pháp lý gắn nhân thân người phạm tội
 - Căn cứ vào quy định PL (K2- Đ 417, Bộ luật tố tụng Hình sự 2015)
 - Trh xác định được tháng nhưng không xác định được ngày thì lấy ngày cuối cùng của tháng đó làm ngày sinh.
 - Trh xác định được quý nhưng không xác định được ngày, tháng thì lấy ngày cuối cùng của tháng cuối cùng trong quý đó làm ngày, tháng sinh.
 - Tr/h xác định được nửa của năm nhưng không xác định được ngày, tháng thì lấy ngày cuối cùng của tháng cuối cùng trong nửa năm đó làm ngày, tháng sinh.
 - Tr/h xác định được năm nhưng không xác định được ngày, tháng thì lấy ngày cuối cùng của tháng cuối cùng trong năm đó làm ngày, tháng sinh.
-

6.2. Thời điểm tính tuổi

- Tuổi người phạm tội được tính vào thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho XH
 - Trường hợp hành vi kéo dài và liên tục sẽ lấy độ tuổi ở hành vi cuối cùng
 - Trường hợp khi xác định độ tuổi có tính chất “giáp ranh” (14,16,18) thì cơ quan tư pháp tách các hành vi ở từng độ tuổi để xem xét.
-

7. Trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội

7. 1 Khái niệm pháp nhân thương mại (PNTM)

- Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên.
 - Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.
 - Hành vi, lỗi của người đại diện, người chỉ huy cũng được coi là hành vi, lỗi của PN. Không được coi việc truy cứu TNHS của PNTM để loại trừ TNHS của cá nhân.
 - Phạm vi chịu TNHS của PNTM: được giới hạn tại điều 76 BLHS
-

7.2 Nguyên tắc xử lý đối với PNTM phạm tội

- Mọi hành vi phạm tội do PNTM thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật;
 - Mọi PNTM phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế;
 - Nghiêm trị PNTM phạm tội dùng thủ đoạn tinh vi, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng;
 - Khoan hồng đối với PNTM tích cực hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra, chủ động ngăn chặn hoặc khắc phục hậu quả xảy ra.
 - PNTM nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước CHXHCN VN có thể bị truy cứu TNHS theo quy định trong trường hợp hành vi phạm tội xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của công dân VN hoặc xâm hại lợi ích của nước CHXNCN VN hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà CHXNCN CN là thành viên.
-

7.3 Hình phạt đối với PNTM phạm tội (Đ 33, 77 đến 81)

1. Hình phạt chính bao gồm:

- a) Phạt tiền;
- b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- c) Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

2. Hình phạt bổ sung bao gồm:

- a) Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định;
- b) Cấm huy động vốn;
- c) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

3. Đối với mỗi tội phạm, pháp nhân thương mại phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

8. Hệ thống hình phạt và phân loại hình phạt trong PLHS

8.1 Khái niệm

Hệ thống hình phạt là tổng thể các loại hình phạt do Nhà nước quy định trong PLHS, có sự liên kết chặt chẽ với nhau theo một trình tự nhất định do tính chất nghiêm khắc của từng loại hình phạt quy định.

8.2 Phân loại hình phạt

- **Hình phạt chính:** là hình phạt được tuyên độc lập, mỗi tội phạm chỉ được tuyên 01 HP chính
 - **Hình phạt bổ sung:** hỗ trợ cho HP chính đạt được mục đích, không áp dụng độc lập, có thể áp dụng nhiều hình phạt bổ sung cho mỗi loại tội phạm. Có trường hợp bắt buộc áp dụng, có trường hợp tùy nghi.
-

- **Hình phạt chính**

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền;
- c) Cải tạo không giam giữ;
- d) Trục xuất;
- đ) Tù có thời hạn;
- e) Tù chung thân;
- g) Tử hình.

- **Hình phạt bổ sung**

- a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
 - b) Cấm cư trú;
 - c) Quản chế;
 - d) Tước một số quyền công dân;
 - đ) Tịch thu tài sản;
 - e) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính;
 - g) Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.
-

9. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 27)

1. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như sau:

- a) 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng;
- b) 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng;
- c) 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng;
- d) 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày tội phạm được thực hiện. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người phạm tội lại thực hiện hành vi phạm tội mới mà Bộ luật này quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 01 năm tù, thì thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.

Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra đầu thú hoặc bị bắt giữ.

III. NGÀNH LUẬT HÔN NHÂN & GIA ĐÌNH

1. Khái niệm

Luật HN&GD là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ chồng, cha mẹ con, những người thân ruột thịt khác

2. Đối tượng điều chỉnh

- Quan hệ nhân thân: mang tính chủ đạo
- Quan hệ tài sản

3. Phương pháp điều chỉnh

- PP Bình đẳng, thỏa thuận, tự định đoạt
 - PP Cưỡng chế
-

4. Nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình

1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
 2. Không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng; hôn nhân giữa công dân VN với người nước ngoài được tôn trọng và bảo vệ.
 3. XD gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.
 4. Bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.
 5. Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc.
-

5. Kết hôn

5.1 Điều kiện kết hôn (Điều 8 – Luật HNGD 2014)

1. Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:
 - a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
 - b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
 - c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật này.
 2. Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.
-

5.3 Các trường hợp cấm kết hôn

- Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;
 - Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
 - Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;
 - Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
-

5.4 Đăng ký kết hôn

- Việc kết hôn phải được đăng ký và do CQNN có thẩm quyền thực hiện
- Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.
- Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.
- Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không được PL công nhận là vợ chồng .

* Thẩm quyền đăng ký kết hôn

- UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ
 - UBND cấp huyện
 - Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự VN ở nước ngoài
-

6. Đại diện giữa vợ và chồng

Căn cứ xác lập đại diện giữa vợ và chồng

- Việc đại diện giữa V/C trong xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch được xác định theo quy định của pháp luật liên quan.
 - V/C có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của PL phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng.
 - V/C đại diện cho nhau khi một bên mất NLHVDS mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế NLHVDS mà bên kia được tòa án chỉ định làm người đại diện theo PL cho người đó.
 - Nếu một bên V/C mất NLHVDS mà bên kia có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì căn cứ vào quy định về giám hộ trong BLDS , TA chỉ định người khác đại diện cho người bị mất NLHVDS để giải quyết việc ly hôn.
-

7. Tài sản của vợ chồng

7.1 Tài sản chung của vợ chồng (Điều 33)

- TS do V/C tạo ra, thu nhập do LĐ, SX, KD, hoa lợi/lợi tức phát sinh từ TS riêng; thu nhập hợp pháp khác trong TK hôn nhân; TS mà VC được thừa kế/được tặng cho chung; TS mà VC thỏa thuận là TSC.
- Quyền sử dụng đất mà VC có được sau khi kết hôn là TSC của VC, trừ tr/h V/C được thừa kế /tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng TSR.

Thu nhập hợp pháp khác của VC trong thời kỳ hôn nhân. gồm:

- Tiền thưởng/trúng số/trợ cấp (trừ TC người có công); quyền TS khác gắn liền với nhân thân của V/C.
 - TS mà V/C được xác lập QSH theo BLDS: vật vô chủ, vật bị chôn giấu/đánh rơi, gia súc bị thất lạc...
 - Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của PL
-

7.2. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt TSC V-C

Việc định đoạt TS chung phải có sự thỏa thuận bằng VB của VC trong những tr/h sau đây:

- Bất động sản;
 - Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;
 - Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.
-

7.3. Tài sản riêng của vợ chồng

- TSR của V/C gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; TS được thừa kế/được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; TS được chia riêng cho V/C trong TK hôn nhân; TS phục vụ nhu cầu thiết yếu của VC và TS khác mà PL quy định thuộc SH riêng của V/C.
- Tài sản được hình thành từ TS riêng của V/C cũng là TS riêng của V/C.

Tài sản riêng khác của vợ, chồng:

- Quyền tài sản đ/v đối tượng sở hữu trí tuệ theo qđ của PL sở hữu trí tuệ.
 - Tài sản mà V/C xác lập QSH riêng theo bản án/ quyết định của tòa án/CQ có thẩm quyền khác.
 - Khoản trợ cấp, ưu đãi của V/C dành cho người có công; TS khác gắn liền với nhân thân của V/C.
-

7.4. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng

- V/C có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt TS riêng của mình.
 - Tr/h vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý TS riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý TS đó, và phải bảo đảm lợi ích của người có TS.
 - Nghĩa vụ riêng về TS của mỗi người được thanh toán từ TS riêng của người đó.
 - Tr/h vợ, chồng có TS riêng mà hoa lợi, lợi tức từ TS riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình ,thì việc định đoạt TS này phải có sự đồng ý của V-C.
-

7.4. Thừa kế tài sản của V-C

- VC có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định PL về thừa kế
 - Khi một bên V,C chết hoặc bị TA tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý TSC của VC, trừ trh di chúc chỉ định người khác hoặc các đồng TK thỏa thuận cử người khác.
 - Khi có y/c về chia di sản thì TSC của VC được chia đôi, trừ tr/h VC có thỏa thuận về chế độ TS.
 - Trong tr/H việc chia di sản ả/h nghiêm trọng đến đời sống của V/C còn sống, gia đình thì VC còn sống có quyền y/C tòa án hạn chế phân chia di sản.
-

7.5. Ly hôn

- V/C hoặc cả hai người có quyền y/c TA giải quyết ly hôn.
 - Cha, mẹ, người thân khác có quyền y/c TA giải quyết ly hôn khi một bên V/C do bị bệnh tâm thần/ bệnh khác không thể nhận thức được, và là nạn nhân của bạo lực gia đình.
 - Chồng không có quyền y/c ly hôn khi vợ đang có thai/ sinh con/ nuôi con dưới 12 tháng tuổi.
 - Tr/h VC cùng y/c ly hôn, nếu xét thấy có sự tự nguyện ly hôn, TA công nhận thuận tình ly hôn; nếu VC không thỏa thuận được v/v phân chia TS, v/V nuôi dưỡng con cái, thì TA quyết định.
 - Tr /h vợ hoặc chồng của người bị TA tuyên bố mất tích y/c ly hôn, thì TA giải quyết cho ly hôn.
-

7.6. Hậu quả pháp lý của việc ly hôn

- Khi QĐ / bản án ly hôn của TA có hiệu lực thì quan hệ nhân thân giữa VC chấm dứt.
 - Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực HVDS hoặc không có khả năng lao động và không có TS để tự nuôi mình.
 - V/C thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên đối với con; tr/H không thỏa thuận được thì TA quyết định; nếu con từ đủ 07 tuổi thì phải xem xét nguyện vọng của con.
 - Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trH người mẹ không đủ điều kiện hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.
 - Người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng.
-

7.7. Nguyên tắc phân chia tài sản giữa vợ - chồng khi ly hôn:

- Tr/h VV không thỏa thuận được việc phân chia TS, theo yêu cầu của V/C, TA giải quyết;
 - Tài sản chung của VC được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:
 - Hoàn cảnh của gia đình và của V/C;
 - Công sức đóng góp của V/C vào khối TS chung. Lao động của V/C trong g/đ được coi như lao động có thu nhập;
 - Bvê lợi ích chính đáng của mỗi bên trong SX, KD & nghề nghiệp để các bên đc tiếp tục lao động tạo thu nhập;
 - Lỗi của mỗi bên.
 - TS chung của VC được chia bằng hiện vật, nếu không chia được thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần TS hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng, phải TT phần chênh lệch.
-

8. Nuôi con nuôi

8.1 Điều kiện nhận nuôi con nuôi

Người nhận con nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - Hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên;
 - Có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;
 - Có tư cách đạo đức tốt.
-

Điều kiện đối với người được nhận làm con nuôi:

- Trẻ em dưới 16 tuổi
 - Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - Được cha dượng, mẹ kế nhận làm con nuôi;
 - Được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.
 - Một người chỉ được làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng.
 - Khuyến khích việc nhận trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác làm con nuôi.
-

8.2. Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi:

- UBND cấp xã, nơi thường trú của người được giới thiệu làm con nuôi hoặc của người nhận con nuôi đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước.
 - UBND cấp tỉnh, nơi thường trú của người được giới thiệu làm con nuôi quyết định việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài; Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đăng ký việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.
 - CQ đại diện nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài đăng ký việc nuôi con nuôi của công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài.
-

I. NGÀNH LUẬT LAO ĐỘNG

1. Khái niệm

Là một ngành luật độc lập trong hệ thống PL Việt Nam, điều chỉnh các quan hệ lao động giữa người sử dụng lao động với người lao động và các QHXH liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động trong quá trình sử dụng lao động.

2. Đối tượng điều chỉnh

- Những QHXH phát sinh giữa một bên là người lao động làm công ăn lương với một bên là người sử dụng lao động
- Gồm hai nhóm QHXH: Quan hệ lao động và quan hệ liên quan đến quan hệ lao động

3. Phương pháp điều chỉnh

- Phương pháp thỏa thuận
 - Phương pháp mệnh lệnh
 - Thông qua các hoạt động của công đoàn để tác động và các quan hệ phát sinh trong quá trình lao động
-

4. Các nguyên tắc cơ bản của ngành Luật lao động

4.1 Các nguyên tắc bảo vệ Người lao động

- Đảm bảo quyền tự do làm việc, nơi làm việc của người lao động
 - Đảm bảo về thu nhập cho người lao động
 - Đảm bảo an toàn vệ sinh cho người lao động trong quá trình làm việc
 - Đảm bảo quyền được nghỉ ngơi cho NLĐ
 - Đảm bảo quyền được gia nhập, thành lập tổ chức công đoàn theo quy định PL
 - Đảm bảo thực hiện BHXH cho NLĐ
 - Đảm bảo quyền được đình công và các quyền khác cho NLĐ
-

4.1 Các nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động

- Quyền tuyển chọn lao động
- Quyền tăng hoặc giảm lao động phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh
- Quyền ban hành nội quy lao động
- Quyền khen thưởng, kỷ luật
- Quyền chấm dứt HĐLĐ
- Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại

4.3 Nguyên tắc kết hợp hài hòa giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội

4.4 Nguyên tắc tự do lựa chọn việc làm và tuyển chọn lao động

5. Quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động

5.1 Quyền và nghĩa vụ của người lao động

Quyền:

- Làm việc; lựa chọn việc làm, nơi làm việc, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ; không bị phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, quấy rối tình dục;
 - Hưởng lương trên cơ sở thỏa thuận với NSDLĐ; được bảo hộ LĐ, làm việc trong ĐK bảo đảm an toàn, vệ sinh LĐ; nghỉ theo chế độ, nghỉ phép năm & được hưởng phúc lợi tập thể;
 - Thành lập, gia nhập, hoạt động trong tổ chức đại diện NLĐ, tổ chức nghề nghiệp. t/c khác; y/c & tham gia đối thoại, thương lượng tập thể với NSDL, được tham vấn tại nơi làm việc;
 - Từ chối làm việc nếu có nguy cơ đe dọa trực tiếp đến tính mạng, SK trong công việc;
 - Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;
 - Đình công.
-

Nghĩa vụ của người lao động:

- Thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể (TƯLĐTT) và thỏa thuận khác;
 - Chấp hành kỷ luật LĐ, nội quy lao động; tuân theo sự quản lý, điều hành, giám sát của NSDLĐ;
 - Thực hiện quy định của PL về lao động, việc làm, giáo dục nghề nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và an toàn, vệ sinh lao động.
-

5.2 Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động (NSDLĐ)

Quyền:

- Tuyển dụng, bố trí, quản lý, điều hành, giám sát LĐ; khen thưởng & xử lý VP kỷ luật LĐ;
 - Thành lập/ gia nhập/ hoạt động trong tổ chức đại diện NSDLĐ, TC nghề nghiệp, TC khác;
 - Y/c tổ chức đại diện NLĐ thương lượng để ký kết TƯLĐTT; tham gia giải quyết tranh chấp LĐ, đình công; đối thoại, trao đổi với tổ chức đại diện NLĐ về các vấn đề trong QH lao động, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của NLĐ;
 - Đóng cửa tạm thời nơi làm việc.
-

Nghĩa vụ của người sử dụng lao động

- Thực hiện hợp đồng LĐ, TƯLĐTT, thỏa thuận khác; tôn trọng danh dự, nhân phẩm NLĐ;
 - Thực hiện đối thoại, trao đổi với NLĐ và TC đại diện NLĐ; thực hiện quy chế dân chủ;
 - Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nhằm duy trì, chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho NLĐ;
 - Thực hiện quy định PL về LĐ, việc làm, giáo dục nghề nghiệp, BHXH, BH y tế, BH thất nghiệp và an toàn, vệ sinh LĐ; thực hiện phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc;
 - Tham gia phát triển tiêu chuẩn kỹ năng nghề QG, đánh giá/công nhận KN nghề cho NLĐ.
-

6. Hợp đồng lao động (HĐLĐ)

6.1 Khái niệm

- Hợp đồng LĐ là sự thỏa thuận giữa NLĐ và NSDLĐ về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện LĐ, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong QH lao động.
 - Tr/h hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên thì được coi là hợp đồng LĐ.
 - Trước khi nhận NLĐ vào làm việc thì NSDLĐ phải giao kết hợp đồng LĐ với NLĐ.
-

6.2 Hình thức HĐLĐ (Điều 14 – Bộ luật lao động 2019)

- Hợp đồng LĐ phải được giao kết bằng văn bản, mỗi bên giữ 01 bản.
 - Hợp đồng LĐ được giao kết thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo PL về giao dịch điện tử có giá trị như hợp đồng bằng văn bản.
 - HĐ có thời hạn dưới 01 tháng có thể được giao kết bằng lời nói (trừ tr/h NLĐ dưới 15 tuổi, hoặc công việc mùa vụ dưới 12 tháng và người giúp việc gia đình).
-

6.2 Nội dung cơ bản của HĐLĐ

- Tên, địa chỉ của NSDLĐ và họ tên, chức danh của người đại diện giao kết HĐ;
 - Họ tên, ngày tháng năm sinh, số thẻ CCCD/ hộ chiếu của NLĐ;
 - Công việc và địa điểm làm việc;
 - Thời hạn của hợp đồng lao động;
 - Mức lương, hình thức trả lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác;
 - Chế độ nâng bậc, nâng lương;
 - Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;
 - Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động;
 - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp;
 - Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề.
-

6.3 Nội dung HĐLĐ (Điều 21 – Bộ luật lao động 2019)

- Khi MLĐ làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ thì NSDLĐ có quyền thỏa thuận bằng văn bản với người lao động về nội dung, thời hạn bảo vệ bí mật kinh doanh, bảo vệ bí mật công nghệ, quyền lợi và việc bồi thường trong trường hợp vi phạm.
 - Đ/V NLĐ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thì tùy theo loại công việc mà hai bên có thể giảm một số nội dung chủ yếu của hợp đồng LĐ và thỏa thuận bổ sung nội dung về phương thức giải quyết trong tr/h việc thực hiện hợp đồng chịu ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, thời tiết.
-

6.5 Giao kết nhiều HĐLĐ (Điều 19 – Bộ luật lao động 2019)

- NLĐ có thể giao kết nhiều hợp đồng lao động với nhiều NSDLĐ nhưng phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các nội dung đã giao kết.
 - NLĐ thời giao kết nhiều hợp đồng lao động với nhiều NSDLĐ thì việc tham gia BHXH, BH y tế, BH thất nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về BHXH, BH thất nghiệp và an toàn, vệ sinh lao động.
-

6.4 Hành vi NSDLĐ không được làm khi giao kết, thực hiện HĐLĐ

- Giữ bản chính giấy tờ tùy thân, văn bằng, chứng chỉ của NLĐ.
 - Yêu cầu NLĐ phải thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tiền hoặc tài sản khác cho việc thực hiện hợp đồng lao động.
 - Buộc NLĐ thực hiện hợp đồng lao động để trả nợ cho người sử dụng lao động.
-

6.6 Các loại HĐLĐ (Điều 20 – Bộ luật lao động 2019)

- **Hợp đồng LĐ không xác định thời hạn:** không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của HĐ;
 - **Hợp đồng LĐ xác định thời hạn:** xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của HĐ, nhưng không quá 36 tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của HĐ.
-

-
- Khi HĐ xác định thời hạn hết hạn mà NLĐ vẫn tiếp tục làm việc, thực hiện như sau:
 - Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày HĐ hết hạn, hai bên phải ký kết HĐ mới; trong thời gian HĐ mới chưa đc ký kết, thì quyền/ nghĩa vụ của hai bên được thực hiện theo HĐ đã giao kết;
 - Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày HĐ hết hạn mà hai bên không ký kết HĐ mới, thì HĐ đã giao kết có xác định thời hạn trở thành hợp đồng LĐ không xác định thời hạn;
 - Tr/h hai bên ký kết HĐ mới là HĐ xác định thời hạn thì cũng chỉ được ký thêm 01 lần, sau đó nếu NLĐ vẫn tiếp tục làm việc thì phải ký kết hợp đồng LĐ không xác định thời hạn, trừ HĐ đ/v đối với người cao tuổi, người nước ngoài, NLĐ là thành viên ban lãnh đạo theo nhiệm kỳ (pha3i gia hạn HĐ), người được thuê làm giám đốc trong DN có vốn NN.
-

6.6 Thử việc (Điều 24,25,26,27 – Bộ luật lao động 2019)

- Nội dung thử việc có thể được ghi trong hợp đồng LĐ hoặc HĐ thử việc.
 - Không á/d thử việc đối với NLĐ giao kết hợp đồng LĐ có thời hạn dưới 01 tháng.
 - Chỉ thử việc 1 lần đ/v một công việc và theo thời hạn sau:
 - Không quá 180 ngày đ/v công việc có chức danh quản lý DN;
 - Không quá 60 ngày đ/v công việc cần trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên;
 - Không quá 30 ngày đ/v công việc cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật trung cấp, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ;
 - Không quá 06 ngày làm việc đ/v công việc khác.
-

-
- Tiền lương trong thời gian thử việc ít nhất phải bằng 85% mức lương của công việc đó.
 - Kết thúc thời gian thử việc, NSDLĐ phải thông báo kết quả thử việc cho NLĐ.
 - Trh thử việc đạt yêu cầu thì NSDLĐ tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động đã giao kết đ/v tr/h thỏa thuận thử việc ghi trong HĐLĐ, hoặc phải giao kết HĐLĐ nếu có HĐ thử việc.
 - Trong thời gian thử việc, mỗi bên có quyền hủy bỏ HĐ thử việc hoặc HĐ lao động đã giao kết mà không cần báo trước và không phải bồi thường.
-

7. Tiền lương

7.1 Khái niệm (Điều 90 – Bộ luật lao động 2019)

- Tiền lương là số tiền mà NSDLĐ trả cho NLĐ theo thỏa thuận để thực hiện công việc, bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác.
 - Mức lương theo công việc hoặc chức danh không được thấp hơn **mức lương tối thiểu vùng**. (Nghị định 90/2019 là 4.420.000).
 - NSDLĐ phải bảo đảm trả lương bình đẳng, không phân biệt giới tính đối với NLĐ làm công việc có giá trị như nhau.
-

7.2. Trả lương (Điều 95 – Bộ luật lao động 2019)

- NSDLĐ trả lương cho NLĐ căn cứ vào tiền lương đã thỏa thuận, năng suất lao động và chất lượng thực hiện công việc.
- Tiền lương được trả bằng tiền Đồng Việt Nam, trừ tr/h NLĐ là người nước ngoài tại Việt Nam.
- NSDLĐ phải thông báo bảng kê trả lương ghi rõ tiền lương, tiền lương làm thêm giờ, tiền lương làm việc vào ban đêm, nội dung và số tiền bị khấu trừ (nếu có).

7.3. Hình thức trả lương (Điều 96 – Bộ luật lao động 2019)

- NSDLĐ và NLĐ thỏa thuận về hình thức trả lương theo thời gian, sản phẩm hoặc khoán.
 - Lương được trả bằng tiền mặt hoặc trả qua tài khoản cá nhân của NLĐ.
 - Tr/H trả lương qua tài khoản cá nhân của NLĐ, thì NSDLĐ phải trả các loại phí liên quan đến việc mở tài khoản và chuyển tiền lương.
-

7.4. Tiền lương làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm (Điều 98 – Bộ luật lao động 2019)

- NLĐ làm thêm giờ được tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương thực trả như sau:
 - Vào ngày thường, ít nhất bằng 150%;
 - Vào ngày nghỉ hằng tuần, ít nhất bằng 200%;
 - Vào ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương, ít nhất bằng 300%.
 - NLĐ làm việc vào ban đêm thì được trả thêm ít nhất bằng 30% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương thực trả theo công việc của ngày làm việc bình thường.
 - NLĐ làm thêm giờ vào ban đêm thì ngoài tiền lương theo đơn giá tiền lương ban đêm, NLĐ còn được trả thêm 20% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương theo công việc làm vào ban ngày của ngày làm việc bình thường hoặc của ngày nghỉ hằng tuần hoặc của ngày nghỉ lễ, tết.
-

8. Kỷ luật lao động

8.1 Khái niệm (Điều 117 – Bộ luật lao động 2019)

Kỷ luật LĐ là những quy định về việc tuân theo thời gian, công nghệ và điều hành SX , KD do NSDLĐ ban hành trong nội quy lao động và do PL quy định.

8.2 Nội quy lao động (Điều 118 – Bộ luật lao động 2019)

- NSDLĐ phải ban hành nội quy lao động.
 - Nội dung NQLĐ không được trái với PL. Nội dung chủ yếu của NQLĐ bao gồm:
 - Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;
 - Trật tự tại nơi làm việc;
 - An toàn, vệ sinh lao động;
-

8.2 Nội quy lao động (Điều 118 – Bộ luật lao động 2019)

- Phòng, chống, xử lý hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc;
 - Bảo vệ tài sản và bí mật KD, bí mật công nghệ, sở hữu trí tuệ của NSDLĐ;
 - Tr/h được tạm thời chuyển NLĐ làm việc khác so với hợp đồng LĐ;
 - Các hành vi vi phạm kỷ luật LĐ của NLĐ và các hình thức xử lý kỷ luật LĐ;
 - Trách nhiệm vật chất;
 - Thẩm quyền xử lý kỷ luật LĐ.
 - NSDLĐ phải tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện NLĐ khi ban hành/ sửa đổi NQLĐ
 - NQLĐ phải được thông báo đến NLĐ và được niêm yết tại nơi làm việc.
-

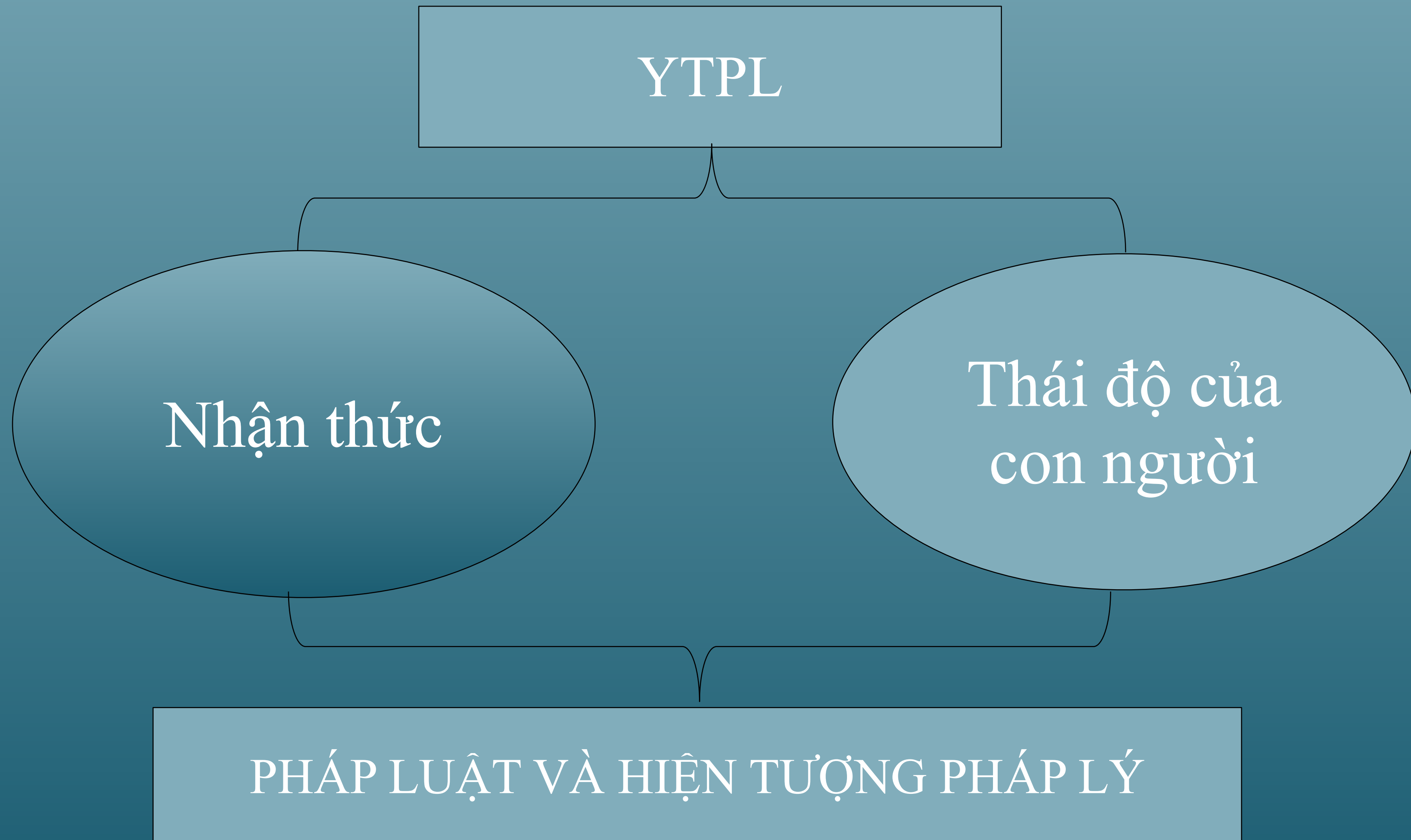
Bài 7.

Ý THỨC PHÁP LUẬT

Ý THỨC PHÁP LUẬT

1. Khái niệm
2. Đặc trưng
3. Cấu trúc
4. Mối quan hệ giữa YTPL và pháp luật
5. Các biểu hiện của YTPL
6. Các yếu tố tác động đến YTPL

7.1. Khái niệm ý thức pháp luật



7.2. Đặc trưng của ý thức pháp luật

- Chịu sự quy định của tồn tại xã hội
- Là một hiện tượng mang tính giai cấp

7.2.1 YTPL LUÔN CHỊU SỰ QUY ĐỊNH CỦA TỒN TẠI XÃ HỘI

- YTPL chịu sự quyết định của TTXH
- YTPL có tính độc lập tương đối

YTPL CHỊU SỰ QUYẾT ĐỊNH CỦA TTXH

- YTPL được hình thành từ những điều kiện vật chất (TTXH)
- YTPL do điều kiện kinh tế, xã hội quyết định

YTPL CÓ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI

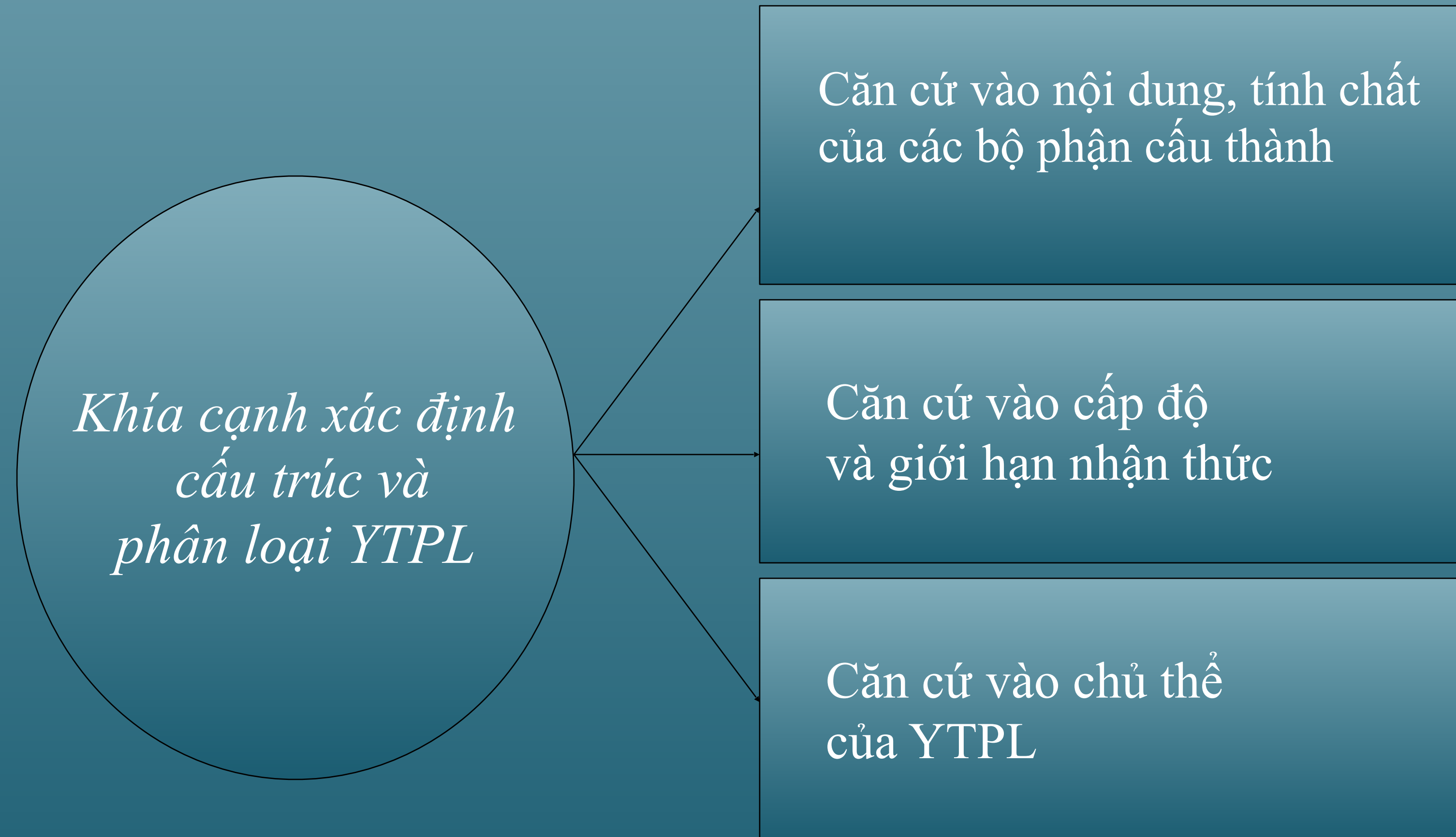
- Thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội
- Mang tính tiên phong
- Mang tính kế thừa
- Tác động trở lại tồn tại xã hội

YTPL LÀ HIỆN TƯỢNG MANG TÍNH GIAI CẤP

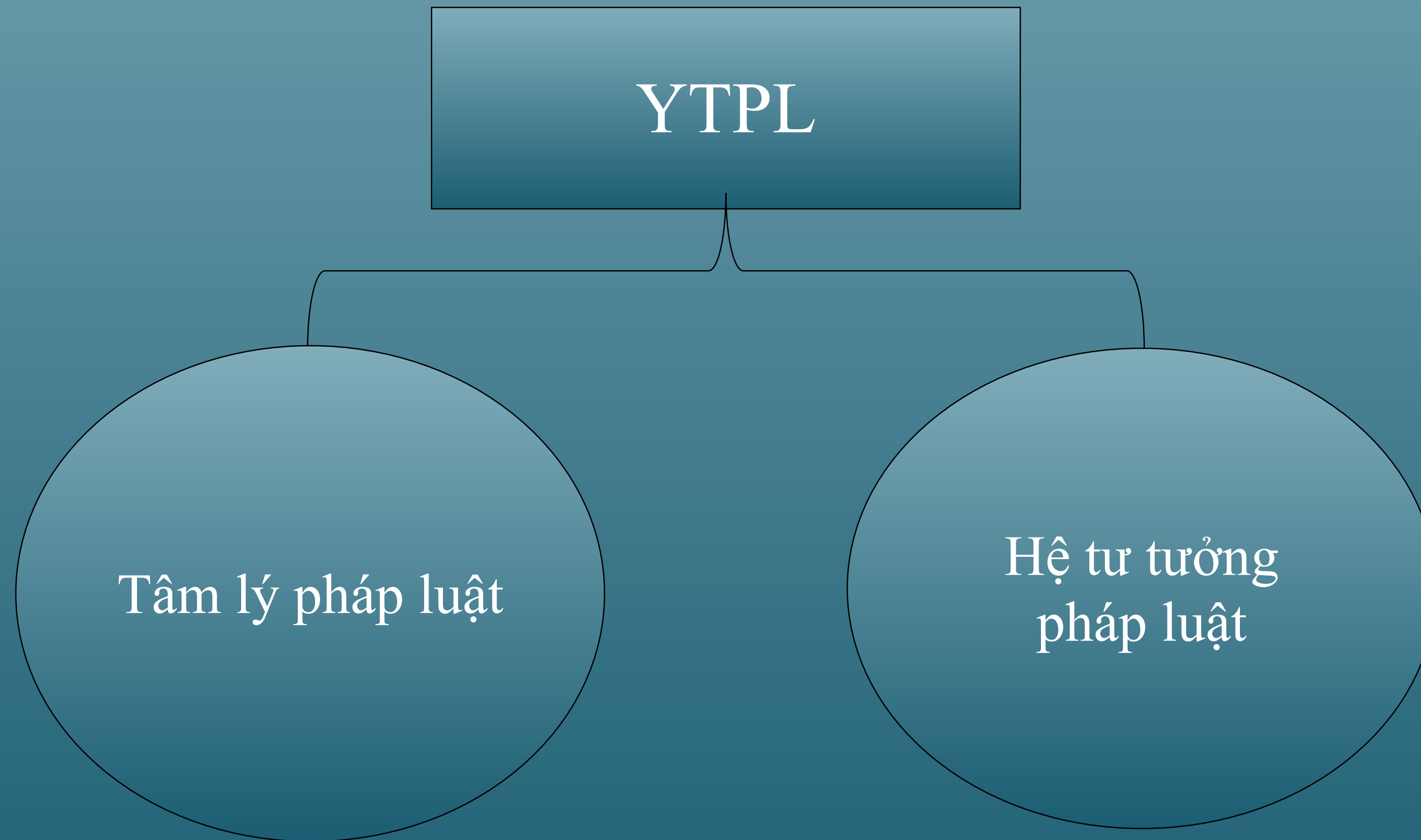
YT của giai cấp thống trị sẽ phản ánh đầy đủ nhất trong pháp luật

=> YTPL sẽ mang dấu ấn của giai cấp thống trị

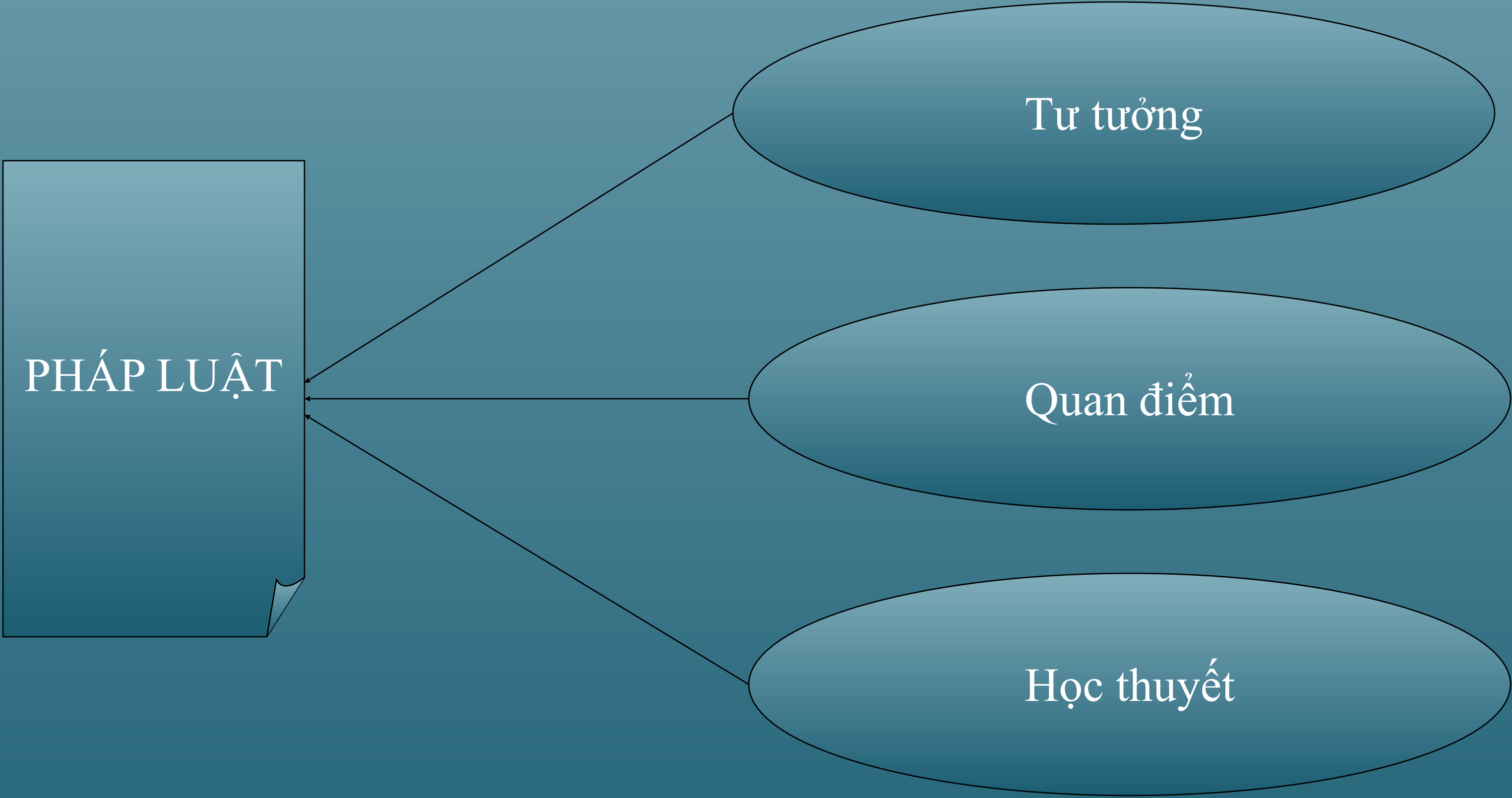
7.3. CẤU TRÚC Ý THỨC PHÁP LUẬT



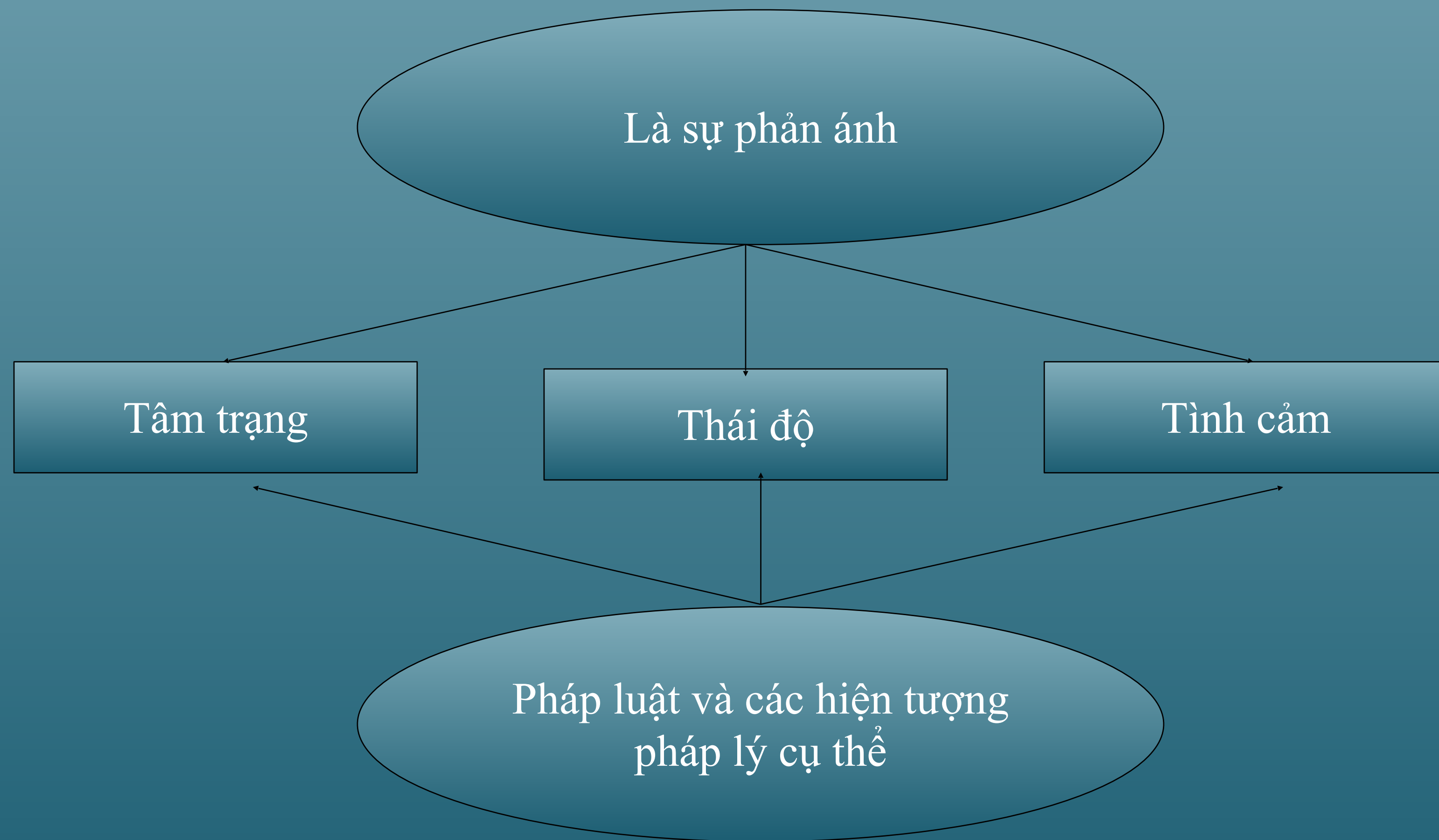
7.3.1 CĂN CỨ VÀO NỘI DUNG, TÍNH CHẤT CỦA CÁC BỘ PHẬN HỢP THÀNH



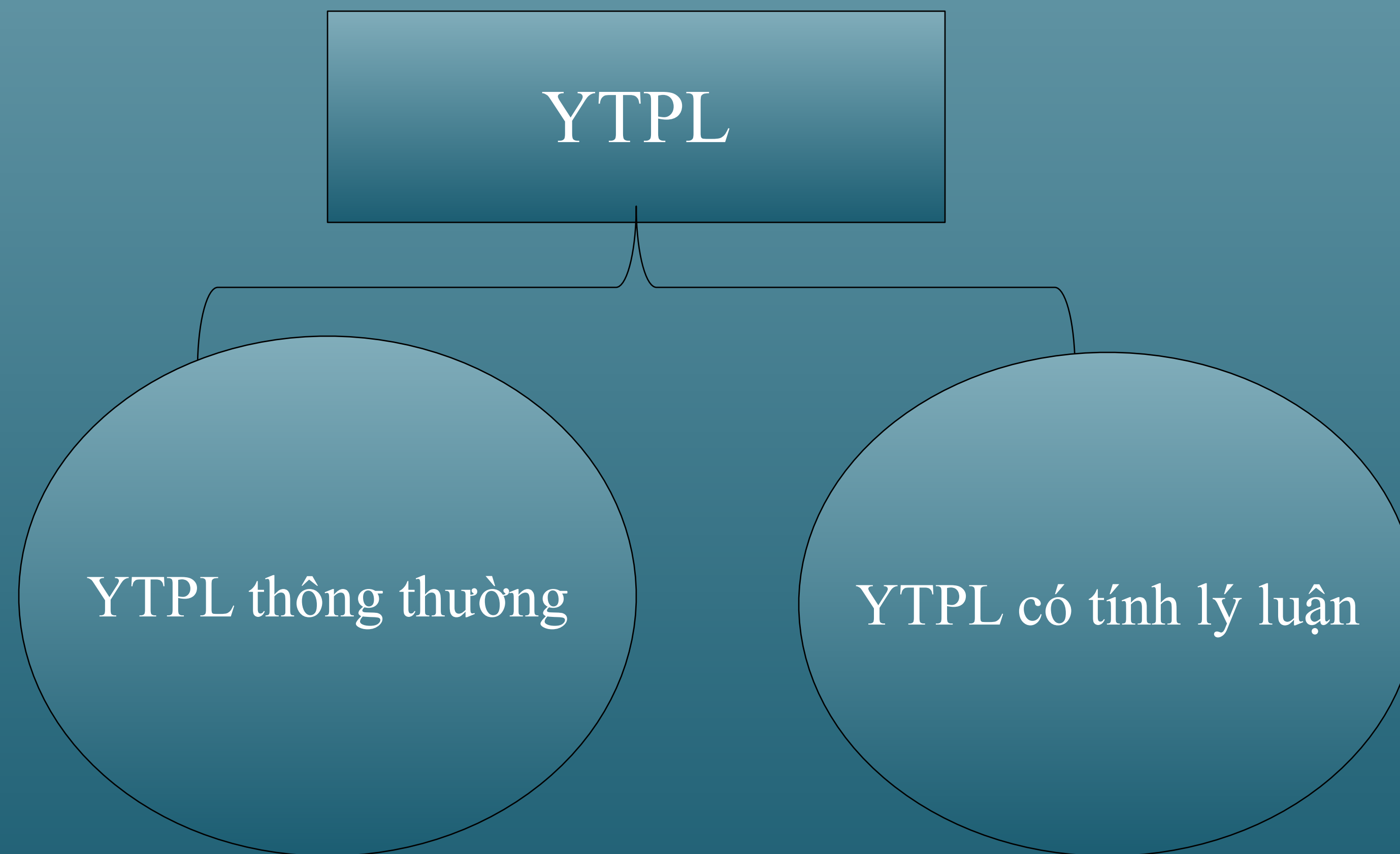
HỆ TƯ TƯỞNG PHÁP LUẬT



TÂM LÝ PHÁP LUẬT



7.3.2. CĂN CỨ VÀO MỨC ĐỘ VÀ GIỚI HẠN NHẬN THỨC



YTPL THÔNG THƯỜNG

Phản ánh mối quan hệ:

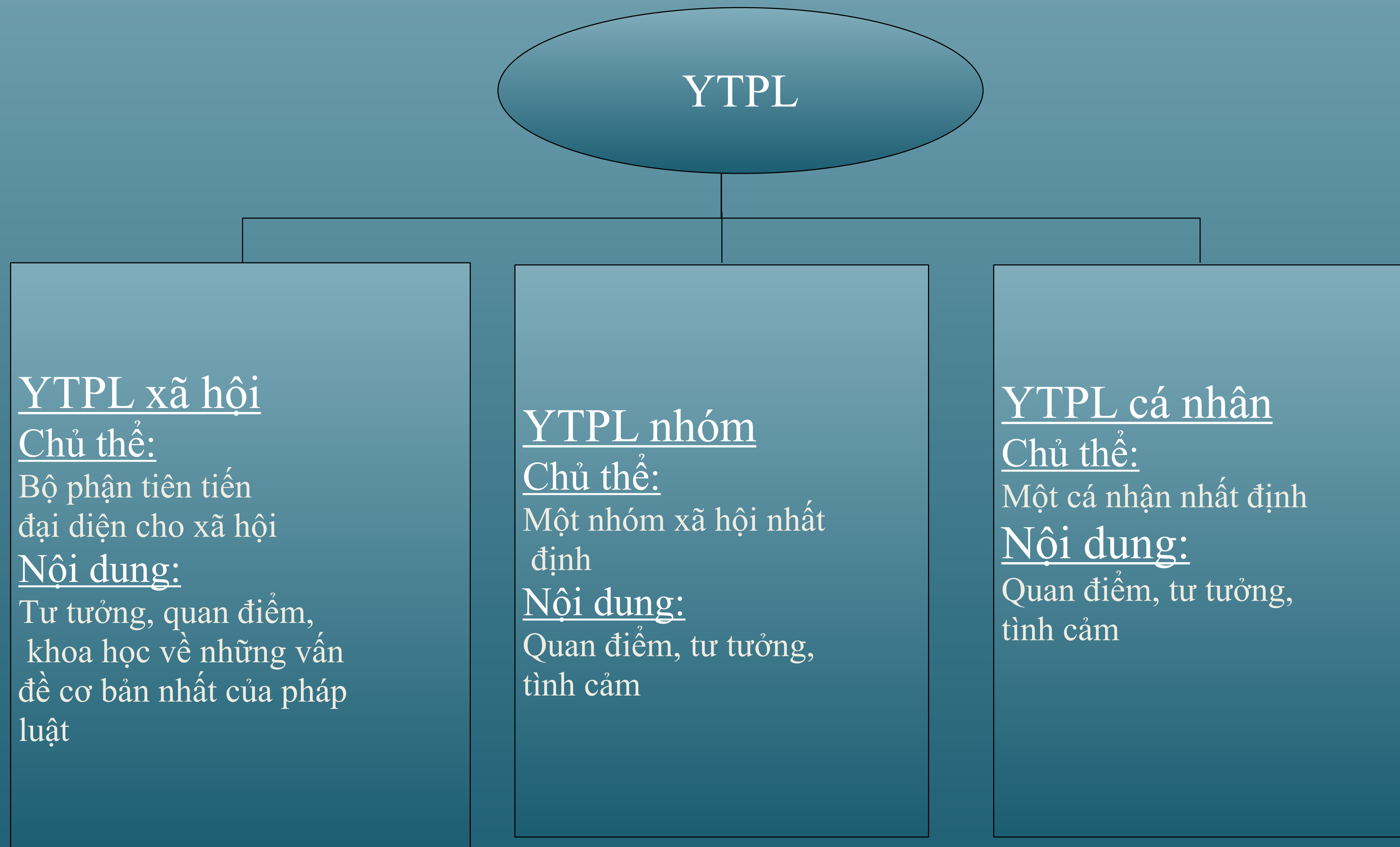
- Bên ngoài
- Có tính cục bộ
- Chưa có khả năng đi sâu vào bản chất pháp luật

YTPL CÓ TÍNH LÝ LUẬN

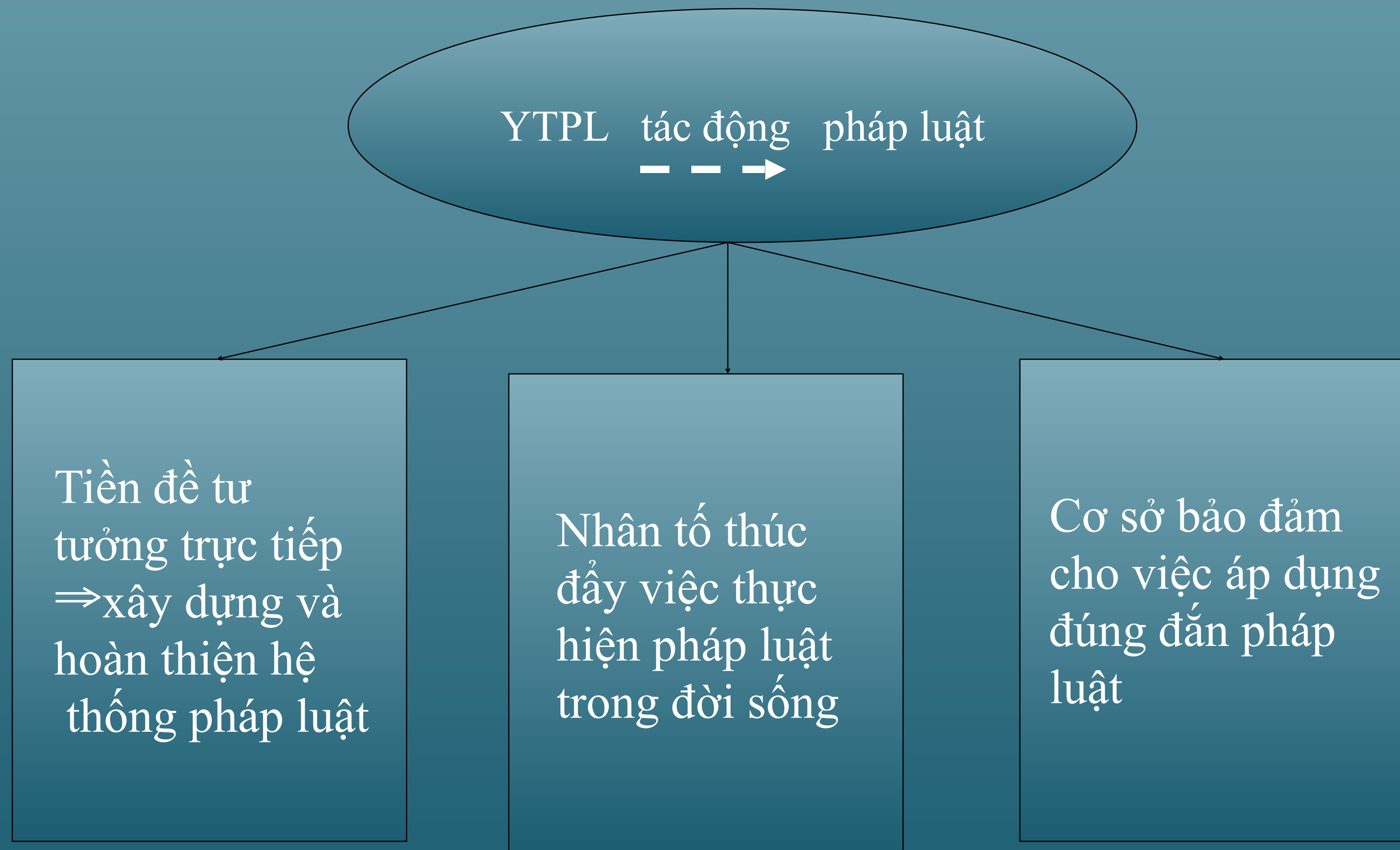
Phản ánh mối quan hệ:

- Bên trong
- Bản chất của pháp luật

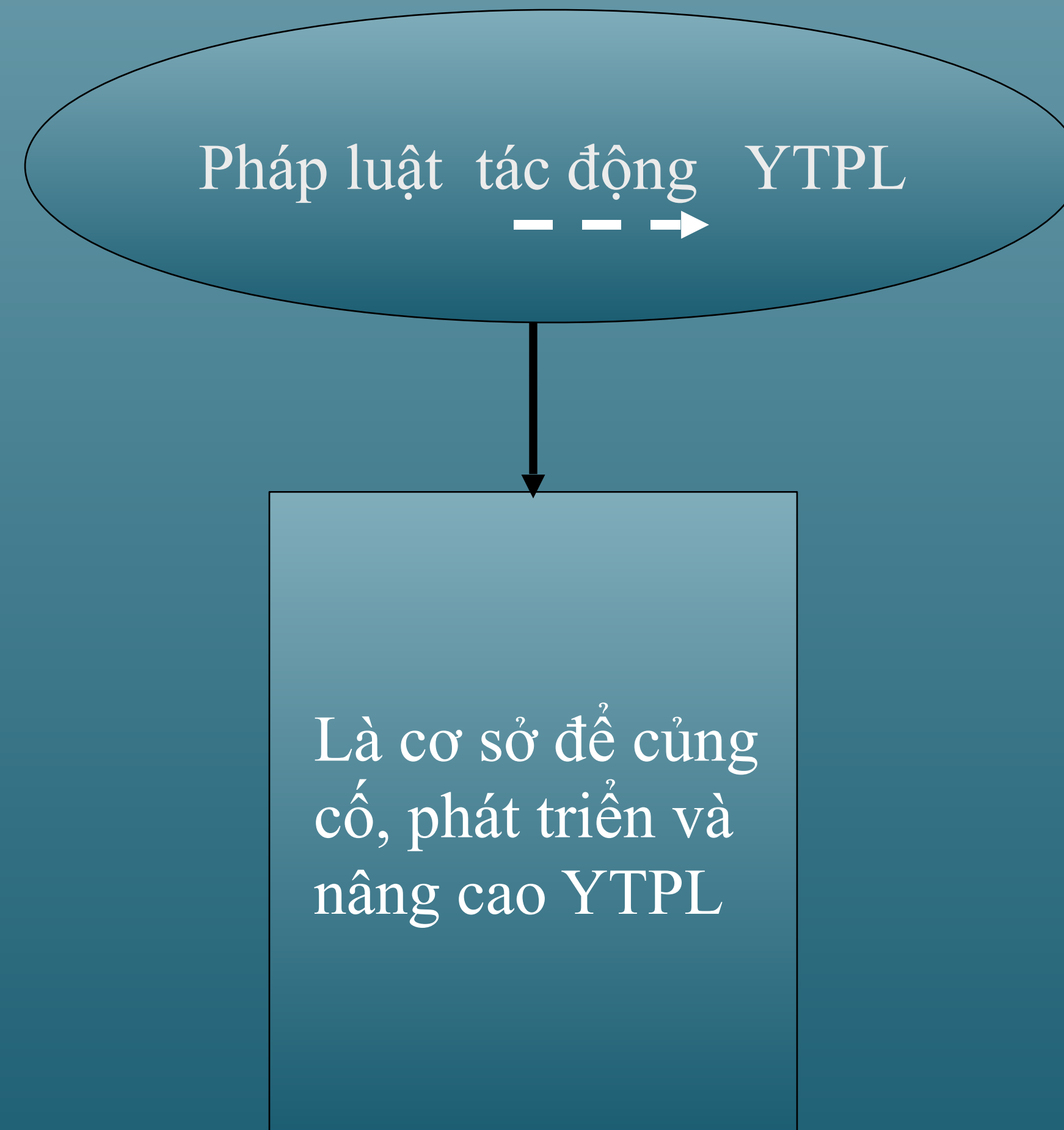
7.3.3 CĂN CỨ VÀO CHỦ THỂ CỦA YTPL



7.4. MỐI QUAN HỆ GIỮA YTPL VÀ PHÁP LUẬT



7.4. MỐI QUAN HỆ GIỮA YTPL VÀ PHÁP LUẬT (tt)



7.5. NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA YTPL

5.1 Hành vi pháp luật

5.2 Tình cảm pháp luật

7.5.1 HÀNH VI PHÁP LUẬT

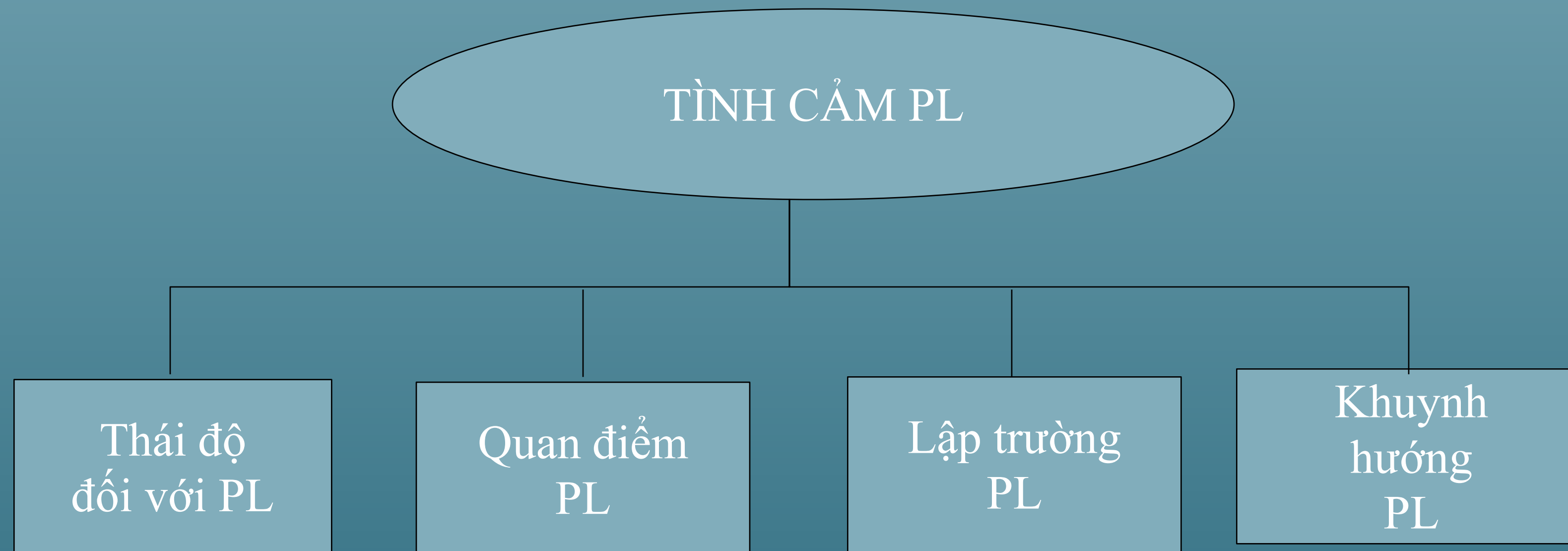
HÀNH VI PL:

Là hoạt động có ý thức của con người diễn ra trong một môi trường điều chỉnh của pháp luật

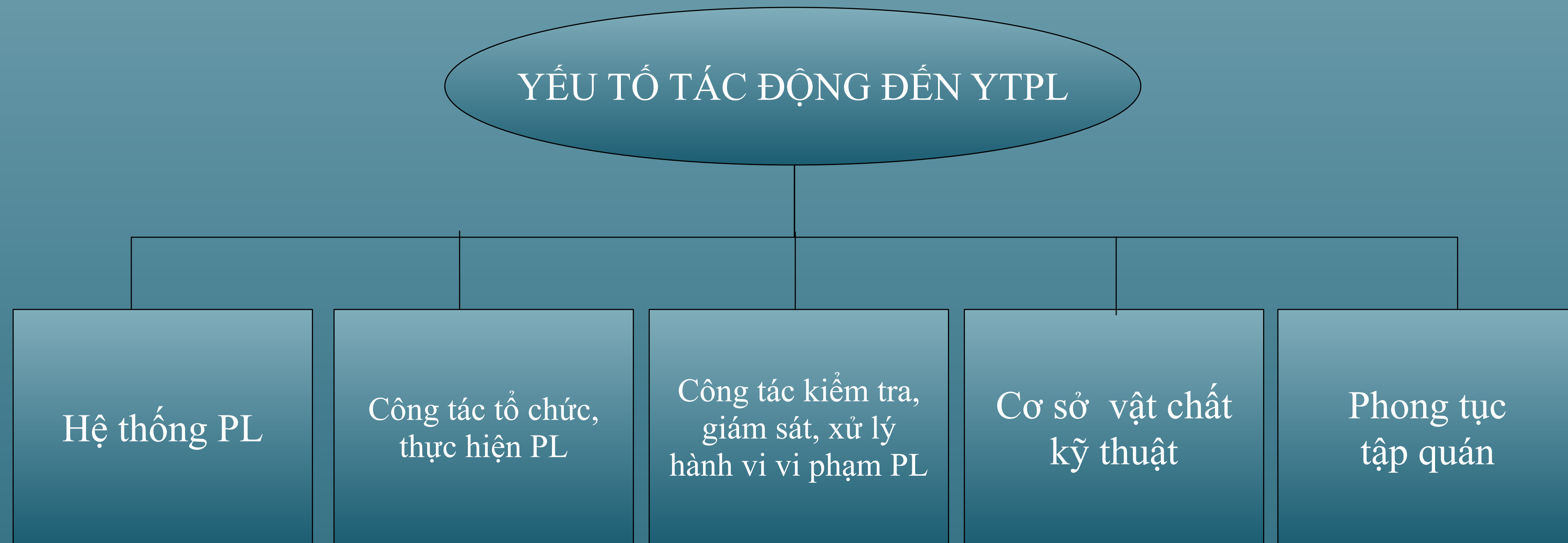
Hành vi chấp hành PL =>
thể hiện YTPL của con người

Hành vi không chấp hành
PL=>
Biểu hiện trên thực tế là
hành vi bất hợp pháp

7.5.2. TÌNH CẢM PL



7.6. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN YTPL



Bài 8.

PHÁP LUẬT PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM & CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG

1. *Khái niệm:*

- **Ngân hàng Thế Giới (WB):** tham nhũng là sự "lạm dụng quyền lực công cộng nhằm lợi ích cá nhân".
- **Tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International - TI):** tham nhũng là hành vi "của người lạm dụng chức vụ, quyền hạn, hoặc cố ý làm trái pháp luật để phục vụ cho lợi ích cá nhân".
- **Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tham nhũng:** không đưa ra định nghĩa về tham nhũng, chỉ có các điều khoản mô tả các hành vi tham nhũng như: hối lộ, tham ô, biển thủ công quỹ hoặc hành vi của công chức lợi dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản, lợi dụng ảnh hưởng để trục lợi...

Việt Nam tham gia Công ước về phòng chống tham của LHQ vào T6/2009.

- **Việt Nam:** Khoản 1 Đ3 Luật phòng, chống tham nhũng 2018, "tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi" .
-

2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng

- *Thứ nhất*: tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn.
 - *Thứ hai*: khi thực hiện hành vi tham nhũng, người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình làm trái pháp luật để mưu lợi riêng.
 - *Thứ ba*: động cơ của người có hành vi tham nhũng là vì vụ lợi.
-

3. Các hành vi tham nhũng và tội phạm về tham nhũng

- Các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước:

Theo quy định tại Chương I Điều 2 Luật Phòng chống tham nhũng 2018: bao gồm 7 tội danh: 1) Tham ô tài sản; 2) Nhận hối lộ; 3) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; 4) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; 5) Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; 6) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi; 7) Giả mạo trong công tác vì vụ lợi.; 8) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi; 9) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi; 10) Nhũng nhiễu vì vụ lợi; 11) Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; 12) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

-
- Các hành vi tham nhũng trong khu vực **ngoài** nhà nước:

Theo quy định tại Chương I Điều 2 Luật Phòng chống tham nhũng 2018: bao gồm 7 tội danh: *1) Tham ô tài sản; 2) Nhận hối lộ; 3) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức vì vụ lợi.*

- Các tội phạm về tham nhũng:

Theo quy định tại Chương XXIII Mục 1 Bộ luật Hình sự 2015: 1) Tội tham ô tài sản (Điều 353); 2) Tội nhận hối lộ (Điều 354); 3) Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 355); 4) Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 356); 5) Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 357); 6) Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 358); 7) Tội giả mạo trong công tác (Điều 359).; Tội đưa hối lộ (Điều 364); Tội môi giới hối lộ (Điều 365); Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 366).

3.1. Tham ô tài sản

Là hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý. Vd, người thủ kho được giao quản lý kho hàng đã lợi dụng chức trách công tác chiếm đoạt tài sản trong kho (do mình quản lý); hoặc thủ trưởng cơ quan lợi dụng chức vụ (chủ tài khoản) chiếm đoạt tài sản của cơ quan.

3.2. Nhận hối lộ

Nhận hối lộ là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa tiền của.

3.3. lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản

Là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn đã (lạm dụng) vượt quá chức vụ, quyền hạn của mình chiếm đoạt tài sản của người khác. VD: người bác sĩ lạm dụng chức trách khám, kê đơn thuốc cho bệnh nhân đã kê “khống” đơn thuốc để chiếm đoạt tiền của cơ quan bảo hiểm.

3.4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi

Là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn hay trách của mình làm trái công vụ để mưu cầu lợi ích riêng.

3.5. Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi

Là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn vì mưu cầu lợi ích cho mình hoặc cho người khác đã vượt quá chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ.

3.6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi

Là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm.

3.7. Giả mạo trong công tác vì vụ lợi

Giả mạo trong công tác vì vụ lợi là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu hoặc làm, cấp giấy tờ giả hoặc giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.

3.8. Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi

Đưa hối lộ là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi mà trực tiếp hoặc qua trung gian đã hoặc sẽ đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị dưới 2 triệu đồng cho người có chức vụ quyền hạn để người đó làm hoặc không làm một việc cho mình (cá nhân, cơ quan, đơn vị hoặc địa phương mình).

Môi giới hối lộ là hành vi của người (trung gian) theo yêu cầu của người đưa hối lộ hoặc người nhận hối lộ tạo điều kiện cho việc thoả thuận hối lộ giữa hai bên hoặc giúp sức thực hiện sự thoả thuận hối lộ giữa hai bên.

3.9. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi mà khai thác giá trị sử dụng của tài sản của Nhà nước một cách trái phép (không được phép hoặc trái quy định, dưới 50 triệu).

3.10. Những nhiễu vì vụ lợi

Là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn gây khó khăn, yêu sách, đòi hỏi về tiền bạc, của cải đối với người khác trong quan hệ công tác của mình nhằm hưởng lợi bất chính.

3.11. Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi

Là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi mà không thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao.

3.12. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi

Lợi dụng ... là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội vì vụ lợi đã che giấu, bỏ qua hành vi vi phạm pháp luật của người khác.

Cản trở, can thiệp trái pháp luật... là hành vi của người có chức vụ quyền hạn trong cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội vì vụ lợi mà ngăn cản, gây khó khăn, làm trì hoãn hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án của các cơ quan tư pháp.

II. NGUYÊN NHÂN & TÁC HẠI CỦA THAM NHŨNG

1. Nguyên nhân của tham nhũng

- *Những hạn chế trong chính sách, pháp luật.*
- *Những hạn chế trong quản lí, điều hành nền kinh tế và trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội.*
- *Những hạn chế trong việc phát hiện và xử lí tham nhũng.*
- *Những hạn chế trong nhận thức, tư tưởng của cán bộ, công chức cũng như trong hoạt động bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ.*
- *Những hạn chế trong công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về tham nhũng*

2. Tác hại của Tham nhũng

- *Tác hại về chính trị*
 - *Tác hại về kinh tế*
 - *Tác hại về xã hội*
-

III. Ý NGHĨA, TẦM QUAN TRỌNG CỦA CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

1. Phòng, chống tham nhũng góp phần bảo vệ chế độ, xây dựng Nhà nước pháp quyền.
 2. Phòng, chống tham nhũng góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước, nâng cao đời sống nhân dân.
 3. Phòng, chống tham nhũng góp phần duy trì các giá trị đạo đức truyền thống, làm lành mạnh các quan hệ xã hội .
 4. Phòng, chống tham nhũng góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào chế độ & PL.
-